

Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ			Trong đó									
								Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Bảo vệ Môi trường			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh			
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh				
		Mã số đơn vị							1047395			1093017			1084456		
		Loại							340			340			280		
Khoản							341			341			332				
	<u>SỐ THU CHI: PHÍ, LỆ PHÍ</u>	11.366	10.141	21.507	11.366	10.141	21.507	616	371	987	860	690	1.550	9.890	9.080	18.970	
1	Số thu phí, lệ phí	11.366	10.141	21.507	11.366	10.141	21.507	616	371	987	860	690	1.550	9.890	9.080	18.970	
1.1	Lệ phí	1.240	421	1.661	1.240	421	1.661	440	271	711	0	0	0	800	150	950	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	331	711	380	331	711	380	331	711			0			0	
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	-60	0	60	-60	0	60	-60	0			0			0	
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	800	150	950	800	150	950			0			0	800	150	950	
1.2	Phí	10.126	9.720	19.846	10.126	9.720	19.846	176	100	276	860	690	1.550	9.090	8.930	18.020	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	76	0	76	76	0	76	76	0	76			0			0	
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	200	100	100	200	100	100	200			0			0	
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	250	0	250	250	0	250			0	250	0	250			0	
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	500	1.100	600	500	1.100			0	600	500	1.100			0	
e	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10	-10	0	10	-10	0			0	10	-10	0			0	

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ			Trong đó								
								Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Bảo vệ Môi trường			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh		
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh			
		Mã số đơn vị						1047395			1093017			1084456		
		Loại						340			340			280		
Khoản						341			341			332				
g	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	0	200	200	0	200	200			0	0	200	200			0
h	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6.000	8.000	14.000	6.000	8.000	14.000			0			0	6.000	8.000	14.000
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.000	700	3.700	3.000	700	3.700			0			0	3.000	700	3.700
k	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30	10	40	30	10	40			0			0	30	10	40
l	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	60	220	280	60	220	280			0			0	60	220	280
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL)	8.986	8.667	17.653	8.986	8.667	17.653	166	50	216	672	671	1.343	8.148	7.946	16.094
2.1	Chi quản lý hành chính	838	721	1.559	838	721	1.559	166	50	216	672	671	1.343	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	838	721	1.559	838	721	1.559	166	50	216	672	671	1.343			0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0			0			0			0
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	8.148	7.946	16.094	8.148	7.946	16.094	0	0	0	0	0	0	8.148	7.946	16.094
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.148	7.946	16.094	8.148	7.946	16.094			0			0	8.148	7.946	16.094
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0			0			0	0	0	0
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.380	1.474	3.854	2.380	1.474	3.854	450	321	771	188	19	207	1.742	1.134	2.876
3.1	Lệ phí	1.240	421	1.661	1.240	421	1.661	440	271	711	0	0	0	800	150	950
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	331	711	380	331	711	380	331	711			0			0
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	-60	0	60	-60	0	60	-60	0			0			0
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	800	150	950	800	150	950			0			0	800	150	950
3.2	Phí	1.140	1.053	2.193	1.140	1.053	2.193	10	50	60	188	19	207	942	984	1.926
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	0	0	0	0	0	0	0		0			0			0
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10	50	60	10	50	60	10	50	60			0			0

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ			Trong đó									
								Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Bảo vệ Môi trường			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh			
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	
		Mã số đơn vị							1047395			1093017			1084456		
		Loại							340			340			280		
Khoản							341			341			332				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	187	0	187	187	0	187			0	187	0	187			0	
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	0	0	0	0	0	0			0	0		0			0	
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	1	-1	0	1	-1	0			0	1	-1	0			0	
g	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	0	20	20	0	20	20			0	0	20	20			0	
h	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600	800	1.400	600	800	1.400			0			0	600	800	1.400	
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	300	70	370	300	70	370			0			0	300	70	370	
k	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12	4	16	12	4	16			0			0	12	4	16	
l	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	30	110	140	30	110	140			0			0	30	110	140	